**Phụ lục II**

**MỤC TIÊU CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ NĂM 2025**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-SKHĐT ngày /10/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái)*

| **Stt** | **Tên chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Mục tiêu, nhiệm vụ năm 2025** | **Đơn vị chủ trì thực hiện** | **Đơn vị phối hợp** | **Lãnh đạo Sở phụ trách, chỉ đạo** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Duy trì phát triển hạ tầng số** |  |  |  |  |  |
| 1 | Tỷ lệ hệ thống thông tin, CSDL của Sở được dịch chuyển sử dụng nền tảng điện toán đám mây. | % | 100 | Văn phòng | Các phòng, đơn vị | Trương Thị Lan |
| 2 | Tỷ lệ hệ thống thông tin thuộc Sở được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin. | % | 100 | Văn phòng | Các phòng, đơn vị | Trương Thị Lan |
| 3 | Tỷ lệ hệ thống thông tin được triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt. | % | 100 | Văn phòng | Các phòng, đơn vị | Trương Thị Lan |
| 4 | Tỷ lệ hệ thống thông tin của Sở được kết nối và giám sát bởi Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng tỉnh. | % | 100 | Văn phòng  | Các phòng, đơn vị | Trương Thị Lan |
| **II** | **Duy trì phát triển chính quyền số** |  |  |  |  |  |
| 1 | Tỷ lệ các DVC trực tuyến toàn trình liên quan tới người dân, DN trên Cổng DVC tỉnh, trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động. | % | 100 | Văn phòng | Các phòng: ĐKKD, KTĐN,TĐĐT&GSĐT | Trương Thị Lan |
| 2 | Tỷ lệ DVC trực tuyến chỉ yêu cầu người dân, DN cung cấp thông tin một lần cho cơ quan nhà nước khi thực hiện. | % | 100 | Văn phòng | Các phòng: ĐKKD, KTĐN, TĐĐT&GSĐT | Trương Thị Lan |
| 3 | Duy trì kết nối, chia sẻ thông tin giữa Cổng DVC tỉnh với Cổng DVC quốc gia. | Tần suất | Thường xuyên | Văn phòng | Các phòng: ĐKKD, KTĐN, TĐĐT&GSĐT | Trương Thị Lan |
| Tỷ lệ các giao dịch trên Cổng DVC tỉnh và hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh được xác thực điện tử. | % | 100 | Văn phòng | Các phòng: ĐKKD, KTĐN, TĐĐT&GSĐT | Trương Thị Lan |
| 4 | Tỷ lệ hồ sơ giải quyết theo DVC trực tuyến toàn trình và một phần trên tổng số hồ sơ. | % | 80 | Văn phòng | Các phòng: ĐKKD, KTĐN, TĐĐT&GSĐT | Trương Thị Lan |
| Tỷ lệ người dân và DN hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính. | % | 100 | Văn phòng | Các phòng: ĐKKD, KTĐN, TĐĐT&GSĐT | Trương Thị Lan |
| 5 | Tỷ lệ tài liệu lưu trữ lịch sử và hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC giải quyết thành công được tạo, lưu giữ, chia sẻ dữ liệu điện tử theo quy định. | % | 100 | Văn phòng | Các phòng: ĐKKD, KTĐN, TĐĐT&GSĐT | Trương Thị Lan |
| 6 | Tỷ lệ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của Sở được thực hiện trên nền tảng quản trị tổng thể, thống nhất. | % | 100 | Văn phòng | Các phòng, đơn vị  | Trương Thị Lan |
| 7 | Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa Sở với các cơ quan nhà nước khác được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (trừ văn bản mật theo quy định). | % | 100 | Văn phòng | Các phòng, đơn vị  | Trương Thị Lan |
| 8 | Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của Sở được cập nhật, chia sẻ trên HTTT báo cáo cấp tỉnh, kết nối với HTTT báo cáo Chính phủ, phục vụ hiệu quả quản lý, chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp. | % | 100 | Văn phòng | Các phòng, đơn vị  | Lãnh đạo Sở |
| 9 | Tỷ lệ CSDL dùng chung và CSDL chuyên ngành được kết nối, chia sẻ trên toàn tỉnh và với các CSDL quốc gia thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu LGSP của tỉnh. Từng bước mở dữ liệu của Sở cung cấp DVC kịp thời; người dân, DN chỉ phải cung cấp thông tin một lần khi thực hiện các TTHC với cơ quan nhà nước. | % | 100 | Văn phòng | Các phòng, đơn vị  | Trương Thị Lan |
| 10 | Tỷ lệ công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản. | % | 100 | Văn phòng | Các phòng, đơn vị  | Trương Thị Lan |
| Tỷ lệ công chức, viên chức tham gia khai thác dữ liệu, công nghệ số được phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu số bằng nhiều hình thức. | % | 100 | Văn phòng | Các phòng, đơn vị  | Trương Thị Lan |
| 11 | Tỷ lệ đảng viên là công chức, viên chức thuộc Sở cài đặt và sử dụng thành thạo nền tảng “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái”. | % | 100 | Đảng ủy | Các chi bộ | Trương Thị Lan |
| 12 | Tỷ lệ công chức, viên chức sử dụng Trợ lý ảo trong tư vấn, hỏi đáp các quy định pháp luật của Trung ương và của tỉnh Yên Bái. | % | 100 | Phòng Khoa giáo, Văn xã | Các phòng, đơn vị  | Đỗ Xuân Thủy |
| 13 | Tỷ lệ tài liệu lưu trữ lịch sử được số hoá, lưu trữ, chia sẻ dữ liệu điện tử theo quy định. | % | 15 | Văn phòng | Các phòng, đơn vị  | Trương Thị Lan |
| **III** | **Phát triển kinh tế số** |  |  |  |  |  |
| 1 | Thực hiện đồng bộ các giải pháp thu hút các doanh nghiệp ICT, DN công nghệ số, DN nền tảng số trong nước và nước ngoài đầu tư vào Yên Bái, phấn đấu đến năm 2025: Kinh tế số chiếm trong GRDP của tỉnh | % | 20 | Phòng Đấu thầu, Thẩm định và Giám sát đầu tư | Các phòng, đơn vị | Trần Thanh Chương |
| **IV** | **Duy trì phát triển xã hội số** |  |  |  |  |  |
| 1 | Tỷ lệ công chức, viên chức và người lao động được cung cấp miễn phí chữ ký số cá nhân khi thực hiện TTHC trên môi trường điện tử. | % | 100 | Phòng Khoa giáo, Văn xã | Các phòng, đơn vị  | Đỗ Xuân Thủy |
| 2 | Tỷ lệ công chức, viên chức và người lao động dùng điện thoại, thiết bị thông minh được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chính quyền điện tử, đô thị thông minh. | % | 100 | Phòng Khoa giáo, Văn xã | Các phòng, đơn vị  | Đỗ Xuân Thủy |
| 3 | Tỷ lệ công chức, viên chức và người lao động sử dụng các dịch vụ thanh toán điện tử. | % | 100 | Phòng Khoa giáo, Văn xã | Các phòng, đơn vị  | Đỗ Xuân Thủy |
| 4 | Tỷ lệ công chức, viên chức và người lao động được lập hồ sơ sức khỏe điện tử. | % | 100 | Phòng Khoa giáo, Văn xã | Các phòng, đơn vị | Đỗ Xuân Thủy |
| 5 | Tỷ lệ công chức, viên chức và người lao động được cài đặt, sử dụng ứng dụng công dân số Yên Bái-S. | % | 100 | Phòng Khoa giáo, Văn xã | Các phòng, đơn vị | Đỗ Xuân Thủy |